Công Ty CP Nafoods Group
Digitally signed by Công Ty CP Nafoods Group
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2900326375, CN=Công Ty CP Nafoods Group, S=Nghệ An, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.29 17:29:08+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.2

Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 27

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	**Chức vụ**
Ông Đinh Thế Hiển	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Johan Nyvene	Thành viên
Ông Nguyễn Phi Bằng	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	**Chức vụ**
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán	
Ông Johan Nyvene	Chủ tịch
Ông Đinh Thế Hiển	Thành viên

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về khả năng tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Tập đoàn hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, cùng với các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 2900326375 CÔNG TY CP NAFOODS GROUP TỈNH NGHỆ AN

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 04 năm 2026

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2026 VNĐ	Tại 01/01/2026 VNĐ *(Phân loại lại)*
Tài sản ngắn hạn	**100**		**1.538.780.631.413**	**1.099.979.884.513**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**81.348.821.668**	**12.413.258.648**
Tiền	111		81.348.821.668	12.413.258.648
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**58.918.553.249**	**58.918.553.249**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	58.918.553.249	58.918.553.249
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**875.013.616.595**	**555.838.119.727**
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	7	481.787.955.695	397.628.968.334
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	235.291.673.771	132.062.573.241
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	9	195.320.557.440	79.988.285.989
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	10	(37.452.081.752)	(53.907.145.951)
Tài sản thiếu chờ xử lý	137		65.511.441	65.438.114
Hàng tồn kho	**140**	**11**	**246.935.231.710**	**218.899.776.440**
Hàng tồn kho	141		249.217.441.011	220.937.277.848
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.282.209.301)	(2.037.501.408)
Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**1.426.959.271**	**1.378.680.604**
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		1.426.959.271	1.378.680.604
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**275.137.448.920**	**252.531.495.845**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	19.589.116.212	8.438.071.696
Thuế GTGT được khấu trừ	162		103.642.192.447	96.906.390.487
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		340.095.173	250.667.398
Tài sản ngắn hạn khác	165	13	151.566.045.088	146.936.366.264
Tài sản dài hạn	**200**		**1.250.435.243.062**	**1.223.145.348.035**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**137.327.478.545**	**137.773.645.975**
Phải thu dài hạn khác	215	9	137.327.478.545	137.773.645.975
Tài sản cố định	**220**		**662.674.359.274**	**678.936.607.578**
Tài sản cố định hữu hình	221	14	574.067.969.826	587.534.449.471
- Nguyên giá	222		*977.128.264.688*	*970.845.615.909*
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(403.060.294.862)*	*(383.311.166.438)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	83.064.342.136	85.236.099.106
- Nguyên giá	225		*105.760.190.849*	*105.024.890.849*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		*(22.695.848.713)*	*(19.788.791.743)*
Tài sản cố định vô hình	227	16	5.542.047.312	6.166.059.001
- Nguyên giá	228		*16.295.474.053*	*16.295.474.053*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		*(10.753.426.741)*	*(10.129.415.052)*
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**105.600.211.896**	**63.584.744.465**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	17	105.600.211.896	63.584.744.465
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**6**	**11.600.488.906**	**11.600.488.906**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		11.600.488.906	11.600.488.906
Tài sản dài hạn khác	**270**		**183.370.087.159**	**176.219.567.371**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	163.410.105.343	156.635.227.103
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		245.946.642	246.140.268
Tài sản dài hạn khác	274	13	19.714.035.174	19.338.200.000
Lợi thế thương mại	**280**	**18**	**149.862.617.282**	**155.030.293.740**
Tổng tài sản	290		**2.789.215.874.475**	**2.323.125.232.548**

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất
(tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/03/2026 VNĐ	Tại 01/01/2026 VNĐ *(Phân loại lại)*
Nợ phải trả	**300**		**1.952.038.006.525**	**1.538.977.587.349**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.154.746.847.532**	**1.001.276.431.216**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	170.605.314.688	121.030.466.617
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.774.604.265	9.745.550.246
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	20	49.018.456.909	39.921.759.130
Phải trả người lao động	315		18.594.919.477	1.761.995.675
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	51.738.961.313	49.395.981.351
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		80.750.567	107.178.025
Phải trả ngắn hạn khác	320	22	9.464.713.411	8.296.534.297
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	23	848.440.033.171	770.996.272.144
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		29.093.731	20.693.731
Nợ dài hạn	**330**		**797.291.158.993**	**537.701.156.133**
Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		180.648.177	180.648.177
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	23	762.832.440.679	502.681.283.874
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	34	34.278.070.137	34.839.224.082
Vốn chủ sở hữu	**400**	**24**	**837.177.867.950**	**784.147.645.199**
Vốn góp của chủ sở hữu	**410**		**837.177.867.950**	**784.147.645.199**
Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	611.820.540.000	682.659.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		611.820.540.000	611.820.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	70.839.330.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	(227.626.755.500)
Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(620.000)	(620.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		5.292.093.282	12.402.009.069
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		218.720.121.600	315.480.925.896
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*158.744.191.725*	*170.194.812.120*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*59.975.929.875*	*145.286.113.776*
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.345.733.068	1.232.215.734
Tổng nguồn vốn	**440**		**2.789.215.874.475**	**2.323.125.232.548**

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 04 năm 2026

M.S.D.N: 2900326378 - C.T.C.P
CÔNG TY CP NAFOODS GROUP
TỈNH NGHỆ AN

Nguyễn Mạnh Hùng	Hồ Thị Quỳnh	Phan Văn Đồng
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	454.925.064.197	359.414.683.319	454.925.064.197	359.414.683.319
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	5.625.529.831	9.570.530.534	5.625.529.831	9.570.530.534
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**449.299.534.366**	**349.844.152.785**	**449.299.534.366**	**349.844.152.785**
Giá vốn hàng bán	11	28	337.982.833.203	290.853.616.953	337.982.833.203	290.853.616.953
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**111.316.701.163**	**58.990.535.832**	**111.316.701.163**	**58.990.535.832**
Doanh thu hoạt động tài chính	22	29	7.400.444.798	8.736.117.223	7.400.444.798	8.736.117.223
Chi phí tài chính	23	30	24.988.317.755	15.847.594.181	24.988.317.755	15.847.594.181
Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*21.494.145.893*	*13.759.366.315*	*21.494.145.893*	*13.759.366.315*
Chi phí bán hàng	25	31	21.599.864.911	21.397.901.395	21.599.864.911	21.397.901.395
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	15.729.517.457	12.384.873.252	15.729.517.457	12.384.873.252
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**56.399.445.838**	**18.096.284.226**	**56.399.445.838**	**18.096.284.226**
Thu nhập khác	31	33	13.082.855.300	885.454.046	13.082.855.300	885.454.046
Chi phí khác	32		461.873.304	1.362.040.018	461.873.304	1.362.040.018
Lợi nhuận khác	**40**		**12.620.981.996**	**(476.585.972)**	**12.620.981.996**	**(476.585.972)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**69.020.427.834**	**17.619.698.254**	**69.020.427.834**	**17.619.698.254**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.484.635.172	5.260.115.348	9.484.635.172	5.260.115.348
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	(560.399.166)	(559.038.546)	(560.399.166)	(559.038.546)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**60.096.191.828**	**12.918.621.452**	**60.096.191.828**	**12.918.621.452**
Phân bổ cho						
Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ	62		59.975.929.875	12.910.525.629	59.975.929.875	12.910.525.629
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	61		120.261.953	8.095.823	120.261.953	8.095.823
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**25**	**1.109**	**243**	**1.109**	**243**

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 04 năm 2026

M.S.D.N: 2900525315 C.T.C.P CÔNG TY CP NAFOODS GROUP TỈNH NGHỆ AN

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Hồ Thị Quỳnh
Kế toán trưởng

Phan Văn Đồng
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay VNĐ	 Năm trước VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**69.020.427.834**	**17.619.698.254**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		23.804.031.151	19.423.053.123
Phân bổ lợi thế thương mại	02		5.167.676.458	5.167.676.459
Các khoản dự phòng	03		(16.210.356.306)	(17.957.580.513)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.125.642.379)	(4.870.877.241)
Chi phí lãi vay	06		21.494.145.893	13.759.366.315
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**100.150.282.651**	**33.141.336.397**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(309.012.706.520)	(89.491.875.679)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(28.328.441.830)	(5.014.054.495)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		112.783.669.979	39.815.400.988
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(18.399.065.496)	(1.759.662.345)
Tiền lãi vay đã trả	14		(22.575.449.003)	(13.089.223.201)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(376.463.443)	(7.525.702.834)
Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		50.691.329	-
Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17		(7.101.515.787)	(9.894.549.335)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	**20**		**(172.808.998.120)**	**(53.818.330.504)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(93.883.890.245)	(21.250.961.567)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.655.513.998)	(48.600.458.804)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.650.000.000	25.013.451.653
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	60.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.039.047.551	2.109.405.150
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(95.850.356.692)**	**(42.668.563.568)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	(76.180.000.000)
Tiền thu từ đi vay	33		858.993.174.815	570.284.284.543
Tiền trả nợ gốc vay	34		(515.390.402.698)	(396.897.224.439)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(6.007.854.285)	(5.927.614.835)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**337.594.917.832**	**91.279.445.269**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**68.935.563.020**	**(5.207.448.803)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**12.413.258.648**	**54.365.245.778**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**81.348.821.668**	**49.157.796.975**

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 29 tháng 04 năm 2026

M.S.D.N: 2900326375 - C.T.C.P - CÔNG TY CP NAFOODS GROUP - TỈNH NGHỆ AN

Nguyễn Mạnh Hùng	**Hồ Thị Quỳnh**	**Phan Văn Đồng**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

1. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là "Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp").

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 6 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vào ngày 22 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 567.988.450.000 đồng lên 577.047.950.000 đồng do đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2020 thông qua phương án triển khai chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Ngày 4 tháng 8 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.221.990 cổ phiếu với tổng trị giá phát hành theo mệnh giá là 22.219.900.000 đồng theo chương trình lựa chọn người lao động của Công ty. Phương án phát hành cổ phiếu của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2020/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2020 và các quy định của pháp luật hiện hành.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 567.988.450.000 đồng lên 599.267.850.000 đồng.

Ngày 18 tháng 5 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi thông tin cá nhân của người đại diện theo pháp luật.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 599.267.850.000 đồng lên 629.230.850.000 đồng.

Ngày 20 tháng 10 năm 2022, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi Người đại diện theo pháp luật.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023, Công ty thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp để cập nhật ngành nghề kinh doanh.

Ngày 14 tháng 4 năm 2024, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi số điện thoại của Công ty.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh giảm vốn điều lệ từ 629.230.850.000 đồng xuống 602.480.850.000 đồng.

Ngày 4 tháng 10 năm 2024, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh tăng vốn điều lệ từ 602.480.850.000 đồng lên 653.042.810.000 đồng.

Ngày 25 tháng 3 năm 2025, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi người đại diện pháp luật.

Ngày 9 tháng 7 năm 2025, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 do Sở Tài Chính tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

Ngày 29 tháng 8 năm 2025, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 do Sở Tài Chính tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh giảm vốn điều lệ từ 653.042.810.000 đồng xuống 627.042.810.000 đồng.

Ngày 28 tháng 10 năm 2025, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 do Sở Tài Chính tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh tăng vốn điều lệ từ 627.042.810.000 đồng lên 682.659.870.000 đồng.

Ngày 16 tháng 01 năm 2026, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 do Sở Tài Chính tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh giảm vốn điều lệ từ 682.659.870.000 đồng xuống 611.820.540.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có các công ty con như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu đăng ký
Công ty con			
Công ty CP Giống cây trồng công nghệ cao Naseeds *(trước đây là Công ty CP Chanh leo Nafoods)*	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng	99,8%
Công ty CP Nafoods Bình Thuận	Lô 2/8B Khu công nghiệp Phan Thiết, Xã Hàm Liêm, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng	99,9%
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh	99,8%
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Thôn 5, Phường An Phú, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh	99,86%
Công ty CP Nông nghiệp tuần hoàn Kỷ Nguyên Xanh *(trước đây là Công ty CP Đầu tư – Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp)*	Buôn Jok, Xã Cư M'gar, Đắk Lắk.	Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm giá trị gia tăng	99%
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Cụm Công nghiệp Mộc Châu, Tổ dân phố Bó Bun, Phường Vân Sơn, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng và các loại sản phẩm nước ép hoa quả	99,9%
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh	99,9%

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

3.1 Cơ sở chung lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp. Tập đoàn áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước.

3.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 của Tập đoàn được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con (như được trình bày trong Thuyết minh số 1).

3.3 Các công ty con

Công ty con là các công ty mà Tập đoàn có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Tập đoàn từ hoạt động của các công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của các công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỉ lệ tương ứng với lợi ích mà Tập đoàn không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông thiểu số đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ được tính cho cổ đông thiểu số trong công ty con vượt quá lợi ích của cổ đông thiểu số trong nguồn vốn của công ty con. Trong trường hợp đó khoản lỗ vượt quá đó cũng như bất kỳ các khoản lỗ thêm nào khác sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp cổ đông thiểu số có một nghĩa vụ ràng buộc, và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi tính cho cổ đông thiểu số sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới khi bồi hoàn lại đủ phần lỗ trước đây đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Tập đoàn. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con.
Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

3.4 Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính được quy đổi tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày Báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, doanh nghiệp phải đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng mà ngân hàng buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

4.6 Tài sản sinh học

Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn

Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn của cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần bao gồm toàn bộ chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này. Trường hợp nếu các chi phí này phát sinh không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của doanh nghiệp thì phải được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất khi có dấu hiệu hoặc bằng chứng về việc các tài sản này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do

giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính.

Tập đoàn áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá
Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao
Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Cây lâu năm	6 - 40
Tài sản cố định khác	3 - 20

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay
Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6

4.10 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính
Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 6 năm.

4.11 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.12 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.13 Chi phí chờ phân bổ

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Tập đoàn nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 4 năm.

Phí tư vấn và phí luật sư

Chi phí tư vấn và phí luật sư phát sinh liên quan đến thỏa thuận vay vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng vay từ 6 năm đến 7 năm.

Chi phí tư vấn, thiết kế

Chi phí tư vấn, thiết kế logo cho Công ty và nhãn hiệu cho các sản phẩm được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí thuê đất

Chi phí thuê đất bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh trong việc đảm bảo sử dụng đất đi thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê là 49-50 năm.

Chi phí khai hoang, đền bù đất

Chi phí khai hoang, đền bù đất phát sinh liên quan đến việc cải tạo, khai hoang vùng đất nguyên liệu tại Tri Lễ, Quế Phong, Nghệ An và các chi phí liên quan đến việc mua đất nhưng chưa đủ tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 48 - 49 năm

Chi phí chuyển giao công nghệ

Chi phí chuyển giao công nghệ thể hiện khoản tư vấn chuyển giao công nghệ nhân giống chanh leo, đào tạo chuyển giao kỹ thuật phát hiện kiểm soát virus trên cây chanh leo, cung cấp cây giống bố mẹ, tư vấn thiết lập vườn ươm giống chanh leo được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 48 - 49 năm.

Chi phí tối ưu quy trình vận hành

Chi phí tư vấn tối ưu quy trình vận hành nhà máy được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí dự án vườn trồng

Chi phí dự án vườn trồng tập hợp giai đoạn nghiên cứu phát triển vườn và giống cây đu đủ, giống cây mẹ. Hiện tại vườn vẫn đang sử dụng cho mục đích làm test và nghiên cứu giống cây chiết. Dựa vào ước tính thời gian khai thác trung bình của vườn cây, dự kiến vườn giống cây đu đủ và giống cây chanh leo được khai thác và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 - 8 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm tiền bảo hiểm trả trước và chi phí thuê hoạt động trả trước cho nhiều kỳ trong tương lai. Những chi phí này được phân bổ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho hết thời gian trả trước.

4.14 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Tài sản là lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 10 năm.

Lợi thế thương mại âm (phát sinh khi phần sở hữu của Tập đoàn trên giá trị hợp lý của tài sản thuần vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh) được ghi nhận trực tiếp như một khoản lãi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày mua.

Lãi, lỗ thanh lý công ty con bao gồm cả phần xóa sổ lợi thế thương mại còn lại tại ngày bán.

4.15 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.16 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.19 Lợi ích nhân viên

Tập đoàn tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Tập đoàn chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Tập đoàn không có nghĩa vụ chi trả đối quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Tập đoàn không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định.

4.20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp
Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động và đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

4.22 Cổ tức

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.23 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và người mua chấp nhận thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

4.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày Báo cáo tình hình tài chính. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.25 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.26 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các công ty liên kết của Tập đoàn.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.27 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.28 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Tập đoàn tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.29 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải được được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.30 Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính hợp nhất này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 03 năm 2026 VNĐ	01 tháng 01 năm 2026 VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	506.030.364	325.863.255
Tiền gửi	80.842.791.304	12.087.395.393
	81.348.821.668	**12.413.258.648**
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-
	81.348.821.668	**12.413.258.648**

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 03 năm 2026 VNĐ	01 tháng 01 năm 2026 VNĐ
Ngắn hạn		
Cho vay		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Rau quả Đông Nam Việt	45.000.000.000	45.000.000.000
Công ty CP Đầu Tư LMC Holdings	13.918.553.249	13.918.553.249
	58.918.553.249	**58.918.553.249**
Dài hạn		
Cho vay		
Công ty CP Đầu Tư LMC Holdings	11.600.488.906	11.600.488.906
	11.600.488.906	**11.600.488.906**

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31 tháng 03 năm 2026	01 tháng 01 năm 2026
	VNĐ	VNĐ
Phải thu bên thứ ba		
Flagfood Ag	245.314.178.349	126.364.731.084
LLc Profi Line Plus	66.477.222.123	77.126.038.757
"KINGFOODS' LLC	-	13.073.803.825
Chaucer Foods, Inc	8.004.228.960	19.916.064.000
Các khách hàng khác	145.083.248.741	115.974.475.012
	464.878.878.173	**352.455.112.678**
Phải thu bên liên quan		
Công ty CP Đầu Tư LMC Holdings	16.909.077.522	45.173.855.656
	16.909.077.522	**45.173.855.656**
	481.787.955.695	**397.628.968.334**

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31 tháng 03 năm 2026	01 tháng 01 năm 2026
	VNĐ	VNĐ
Trả trước cho bên thứ ba		
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Lạnh Hưng Trí	34.034.184.000	10.107.100.000
Công Ty CP Công Nghệ & Thiết Bị VPM	43.826.250.800	21.944.432.400
Công Ty TNHH XNK Rau Quả Đông Nam Việt	30.092.977.718	34.408.357.410
Các đối tượng khác	124.613.234.253	65.602.683.431
	232.566.646.771	**132.062.573.241**
Trả trước cho bên liên quan		
Công Ty CP Đầu Tư LMC Holdings	2.725.027.000	-
	2.725.027.000	**-**
	235.291.673.771	**132.062.573.241**

9. Các khoản phải thu khác

	31 tháng 03 năm 2026	01 tháng 01 năm 2026
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Phải thu ngắn hạn bên thứ ba		
Phải thu từ lãi trả chậm	347.873.081	347.873.081
Phải thu lãi tiền gửi	3.257.522.471	3.170.927.643
Phí vận chuyển trả hộ khách hàng	3.059.775.470	2.668.631.750
Tạm ứng nhân viên	90.434.018.435	33.160.571.509
Đặt cọc mua cổ phần Công ty CP Đầu tư Và Thương mại Green Royal	40.000.000.000	-
Tạm ứng cổ tức cho International Finance Corporation	13.415.040.000	13.415.040.000
Phải thu khác.	27.569.642.745	5.134.404.830
	178.083.872.202	**57.897.448.813**
Phải thu ngắn hạn bên liên quan		
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	17.236.685.238	22.090.837.176
	17.236.685.238	**22.090.837.176**
	195.320.557.440	**79.988.285.989**
Dài hạn		
Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings	114.807.404.337	114.807.404.337
Khác - Thuế GTGT của khoản tài sản thuê tài chính	4.776.489.240	4.823.271.753
Ký quỹ, ký cược dài hạn	17.743.584.968	18.142.969.885
	137.327.478.545	**137.773.645.975**
	332.648.035.985	**217.761.931.964**

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31 tháng 03 năm 2026		01 tháng 01 năm 2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu quá hạn chưa thanh toán				
Công ty CP Tân Tân	4.176.437.050	(4.176.437.050)	4.176.437.050	(4.176.437.050)
Công ty Profi Line Plus LLC	66.477.222.123	(13.876.891.926)	77.126.038.757	(20.876.891.926)
Kingfood LLC	-	-	13.073.803.825	(8.450.820.158)
Khác	21.918.373.395	(19.050.879.695)	23.195.752.936	(20.055.123.736)
	92.572.032.568	**(37.104.208.671)**	**117.572.032.568**	**(53.559.272.870)**
Công ty CP Tân Tân	347.873.081	(347.873.081)	347.873.081	(347.873.081)
	347.873.081	**(347.873.081)**	**347.873.081**	**(347.873.081)**
	92.919.905.649	**(37.452.081.752)**	**117.919.905.649**	**(53.907.145.951)**

11. Hàng tồn kho

	31 tháng 03 năm 2026		01 tháng 01 năm 2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên vật liệu	8.768.965.202	(25.780.298)	10.251.428.289	(23.201.597)
Công cụ, dụng cụ	17.860.784.558	-	16.359.743.384	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.328.215.809	-	2.651.779.776	-
Thành phẩm	195.077.137.681	(2.256.429.003)	127.736.893.675	(2.014.299.811)
Hàng hóa	23.975.125.060	-	63.808.604.951	-
Hàng gửi bán	207.212.701	-	128.827.773	-
	249.217.441.011	**(2.282.209.301)**	**220.937.277.848**	**(2.037.501.408)**

12. Chi phí chờ phân bổ

	31 tháng 03 năm 2026	01 tháng 01 năm 2026
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	2.787.445.044	3.324.705.675
Chi phí lưu kho, thuê kho lạnh	-	2.713.310.627
Chi phí khác	16.801.671.168	2.400.055.394
	19.589.116.212	**8.438.071.696**
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	11.629.839.712	9.995.242.580
Chi phí thuê đất	97.937.827.241	78.015.371.261
Chi phí chuyển giao công nghệ	4.907.448.066	5.187.701.049
Chi phí khai hoang, đền bù đất	3.594.867.274	12.081.029.402
Chi phí dự án vườn trồng	5.317.822.419	4.611.205.284
Chi phí tối ưu quy trình vận hành	7.902.727.999	9.060.135.406
Chi phí tư vấn khoản vay	24.322.198.888	6.464.476.053
Chi phí khác	4.149.495.883	31.220.066.068
	163.410.105.343	**156.635.227.103**
	182.999.221.555	**165.073.298.799**

13. Tài sản khác

	31 tháng 03 năm 2026	01 tháng 01 năm 2026
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn dùng để cầm cố cho các khoản vay	151.566.045.088	146.936.366.264
	151.566.045.088	**146.936.366.264**
Dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn dùng để cầm cố cho các khoản vay	17.714.035.174	17.338.200.000
Trái phiếu dùng để cầm cố cho các khoản vay	2.000.000.000	2.000.000.000
	19.714.035.174	**19.338.200.000**
	171.280.080.262	**166.274.566.264**

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	458.311.083.108	483.751.406.277	14.879.302.035	13.903.824.489	**970.845.615.909**
Tăng trong kỳ	1.800.801.006	4.308.672.440	-	108.333.333	**6.217.806.779**
Chuyển từ XDCB	-	64.842.000	-	-	**64.842.000**
Số dư cuối kỳ	460.111.884.114	488.124.920.717	14.879.302.035	14.012.157.822	**977.128.264.688**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	(146.932.771.536)	(225.030.373.160)	(6.636.780.042)	(4.711.241.700)	**(383.311.166.438)**
Khấu hao trong kỳ	(8.732.853.654)	(10.289.820.686)	(432.224.593)	(344.920.820)	**(19.799.819.752)**
Điều chỉnh khác	(692.432)	51.720.485	-	(336.725)	**50.691.328**
Số dư cuối kỳ	(155.666.317.622)	(235.268.473.361)	(7.069.004.634)	(5.056.499.245)	**(403.060.294.862)**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	311.378.311.572	258.721.033.117	8.242.521.993	9.192.582.789	**587.534.449.471**
Số dư cuối kỳ	304.445.566.492	252.856.447.356	7.810.297.401	8.955.658.577	**574.067.969.826**

15. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	100.840.109.400	4.184.781.449	**105.024.890.849**
Tăng trong năm	-	735.300.000	**735.300.000**
Phân loại lại	(294.400.000)	294.400.000	-
Số dư cuối kỳ	100.545.709.400	5.214.481.449	**105.760.190.849**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	(18.854.204.082)	(934.587.661)	**(19.788.791.743)**
Khấu hao trong năm	(2.769.294.618)	(137.762.352)	**(2.907.056.970)**
Phân loại lại	(48.798.543)	48.798.543	-
Số dư cuối kỳ	(21.672.297.243)	(1.023.551.470)	**(22.695.848.713)**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	81.985.905.318	3.250.193.788	**85.236.099.106**
Số dư cuối kỳ	78.873.412.157	4.190.929.979	**83.064.342.136**

16. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ	Tài sản cố định vô hình khác VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	15.725.974.053	569.500.000	**16.295.474.053**
Số dư cuối kỳ	15.725.974.053	569.500.000	**16.295.474.053**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	(9.559.915.052)	(569.500.000)	**(10.129.415.052)**
Khấu hao trong năm	(624.011.689)	-	**(624.011.689)**
Số dư cuối kỳ	(10.183.926.741)	(569.500.000)	**(10.753.426.741)**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	6.166.059.001	-	**6.166.059.001**
Số dư cuối kỳ	5.542.047.312	-	**5.542.047.312**

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31 tháng 03 năm 2026 VNĐ	01 tháng 01 năm 2026 VNĐ
Số dư đầu kỳ	63.584.744.465	5.922.498.511
Mua trong năm	42.159.934.417	103.728.323.028
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(64.842.000)	(24.324.908.370)
Chuyển sang công cụ, dụng cụ	(59.824.986)	(2.237.384.121)
Chuyển sang tài sản cố định thuê tài chính	-	(17.952.627.621)
Giảm khác	(19.800.000)	(1.551.156.962)
Số dư cuối kỳ	**105.600.211.896**	**63.584.744.465**
Trong đó:		
Dự án Nhà máy Nafoods Tây nguyên: Giai đoạn 4	*6.486.148.260*	*5.198.078.031*
Dự án Nhà máy Nafoods Miền nam: Giai đoạn 2	*85.195.391.620*	*53.505.418.992*
Dự án khác	*13.918.672.016*	*4.881.247.442*
	105.600.211.896	**63.584.744.465**

18. Lợi thế thương mại

	31 tháng 03 năm 2026 VNĐ	01 tháng 01 năm 2026 VNĐ
Số dư đầu kỳ	155.030.293.740	175.700.999.573
Phân bổ lợi thế thương mại trong năm	(5.167.676.458)	(20.670.705.833)
Số dư cuối kỳ	**149.862.617.282**	**155.030.293.740**
Trong đó:		
Lợi thế thương mại khi mua Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	*131.275.301.102*	*135.802.035.623*
Lợi thế thương mại khi mua Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	*18.587.316.180*	*19.228.258.117*
	149.862.617.282	**155.030.293.740**

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 03 năm 2026	01 tháng 01 năm 2026
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Nông Sản Tuấn An	8.857.857.300	15.035.725.200
Công Ty CP Công Nghệ & Thiết Bị VPM	1.743.017.432	22.114.913.370
Công Ty TNHH Xnk Rau Quả Đông Nam Việt	15.327.048.195	-
Công ty TNHH Sao Khuê SG	7.960.298.900	5.230.526.400
Công Ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng K B S	8.756.634.392	3.883.198.795
Công ty TNHH Nông Sản Xuân Nhị	7.890.513.380	-
Các đối tượng khác	120.069.945.089	74.766.102.852
	170.605.314.688	**121.030.466.617**

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 03 năm 2026	Phải trả	Thanh toán	Trong năm Bù trừ	01 tháng 01 năm 2026
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	12.522.016.286	17.809.165.836	(15.568.148.263)	(3.549.594.047)	13.830.592.760
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.194.220.604	9.484.635.172	(376.463.443)	-	24.086.048.875
Thuế thu nhập cá nhân	1.788.988.594	2.282.753.098	(886.525.936)	-	392.761.432
Các loại thuế khác	1.513.231.425	1.380.298.702	(1.479.423.340)	-	1.612.356.063
	49.018.456.909	**30.956.852.808**	**(18.310.560.982)**	**(3.549.594.047)**	**39.921.759.130**

21. Chi phí phải trả

	31 tháng 03 năm 2026	01 tháng 01 năm 2026
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	45.888.997.853	46.970.300.963
Chi phí khác	5.849.963.460	2.425.680.388
	51.738.961.313	**49.395.981.351**

22. Phải trả khác

	31 tháng 03 năm 2026	01 tháng 01 năm 2026
	VNĐ	VNĐ
Phải trả hộ cước tàu biển	3.320.240.330	2.601.774.078
Phải trả khác	6.144.473.081	5.694.760.219
	9.464.713.411	**8.296.534.297**

23. Vay

Vay ngắn hạn

	31 tháng 03 năm 2026				01 tháng 01 năm 2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay ngân hàng						
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi Nhánh Tp Vinh	161.097.836.293	161.097.836.293	190.822.366.817	149.734.372.935	120.009.842.411	120.009.842.411
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM – CHI NHÁNH TP.HCM	49.967.099.038	49.967.099.038	41.199.084.416	31.573.750.000	40.341.764.622	40.341.764.622
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An	49.507.987.300	49.507.987.300	49.507.987.300	-	-	-
Ngân hàng TNHH MTV HONG LEONG Việt Nam	69.325.136.908	69.325.136.908	41.431.540.964	41.824.978.501	69.718.574.445	69.718.574.445
Ngân Hàng Đại ChúngTNHH Kasikornbank - Cn Thành Phố Hồ Chí Minh	85.565.543.176	85.565.543.176	74.815.748.461	59.254.380.986	70.004.175.701	70.004.175.701
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	37.312.041.094	37.312.041.094	21.700.000.000	12.700.000.000	28.312.041.094	28.312.041.094
Ngân Hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	35.470.768.895	35.470.768.895	35.470.768.895	10.334.254.394	10.334.254.394	10.334.254.394
Ngân Hàng Thương Mại TNHH E.Sun - Chi Nhánh Đồng Nai	183.684.785.375	183.684.785.375	134.297.427.962	120.205.585.569	169.592.942.982	169.592.942.982
Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN2 (Vietinbank)	62.553.642.473	62.553.642.473	7.200.000.000	85.117.080.313	140.470.722.786	140.470.722.786
Đối tượng khác	5.000.000	5.000.000	-	-	5.000.000	5.000.000
	734.489.840.552	**734.489.840.552**	**596.444.924.815**	**510.744.402.698**	**648.789.318.435**	**648.789.318.435**
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN2 (Vietinbank)	12.588.000.000	12.588.000.000	-	4.196.000.000	16.784.000.000	16.784.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thành Phố Vinh	2.253.000.000	2.253.000.000	-	-	2.253.000.000	2.253.000.000
Ngân hàng phát triển Việt Nam	18.276.000.000	18.276.000.000	-	450.000.000	18.726.000.000	18.726.000.000
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	18.024.431.570	18.024.431.570	-	3.287.634.090	21.312.065.660	21.312.065.660
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	969.349.000	969.349.000	-	323.127.000	1.292.476.000	1.292.476.000
Nederlandse financierings-maatschappij voor ontwikkelingslanden N.V.	26.377.000.000	26.377.000.000	-	-	26.377.000.000	26.377.000.000
ResponsAbility SICAV (Lux)	3.956.550.000	3.956.550.000	-	-	3.956.550.000	3.956.550.000
ResponsAbility Climate Smart Agriculture & Food Systems Fund, SICAV – RAIF	19.782.750.000	19.782.750.000	-	-	19.782.750.000	19.782.750.000
FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD	11.723.112.049	11.723.112.049	-	-	11.723.112.049	11.723.112.049
	113.950.192.619	**113.950.192.619**	**-**	**8.256.761.090**	**122.206.953.709**	**122.206.953.709**
	848.440.033.171	**848.440.033.171**	**596.444.924.815**	**519.001.163.788**	**770.996.272.144**	**770.996.272.144**

Vay dài hạn

	31 tháng 03 năm 2026				01 tháng 01 năm 2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thành Phố Vinh	2.253.000.000	2.253.000.000	-	-	2.253.000.000	2.253.000.000
Ngân hàng phát triển Việt Nam	18.276.000.000	18.276.000.000	-	450.000.000	18.726.000.000	18.726.000.000
FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD	11.723.112.049	11.723.112.049	-	-	11.723.112.049	11.723.112.049
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	45.712.681.032	45.712.681.032	-	5.684.727.285	51.397.408.317	51.397.408.317
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	969.349.000	969.349.000	-	323.127.000	1.292.476.000	1.292.476.000
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh TP Hồ Chí Minh	817.000.000	817.000.000	817.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN2 (Vietinbank)	113.268.241.217	113.268.241.217	-	4.196.000.000	117.464.241.217	117.464.241.217
ResponsAbility SICAV (Lux)	26.377.000.000	26.377.000.000	-	-	26.377.000.000	-
Nederlandse financierings-maatschappij voor ontwikkelingslanden N.V.	525.501.250.000	525.501.250.000	261.731.250.000	-	263.770.000.000	263.770.000.000
ResponsAbility Climate Smart Agriculture & Food Systems Fund, SICAV - RAIF	131.885.000.000	131.885.000.000	-	-	131.885.000.000	-
	876.782.633.298	**876.782.633.298**	**262.548.250.000**	**10.653.854.285**	**624.888.237.583**	**466.626.237.583**
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương VN-CN2 (Vietinbank)	(12.588.000.000)	(12.588.000.000)	-	(4.196.000.000)	(16.784.000.000)	(16.784.000.000)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thành Phố Vinh	(2.253.000.000)	(2.253.000.000)	-	-	(2.253.000.000)	(2.253.000.000)
Ngân hàng phát triển Việt Nam	(18.276.000.000)	(18.276.000.000)	-	(450.000.000)	(18.726.000.000)	(18.726.000.000)
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	(18.024.431.570)	(18.024.431.570)	-	(3.287.634.090)	(21.312.065.660)	(21.312.065.660)
Nederlandse financierings-maatschappij voor ontwikkelingslanden N.V.	(26.377.000.000)	(26.377.000.000)	-	-	(26.377.000.000)	(26.377.000.000)
Công ty cho thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	(969.349.000)	(969.349.000)	-	(323.127.000)	(1.292.476.000)	(1.292.476.000)
ResponsAbility SICAV (Lux)	(3.956.550.000)	(3.956.550.000)	-	-	(3.956.550.000)	-
ResponsAbility Climate Smart Agriculture & Food Systems Fund, SICAV - RAIF	(19.782.750.000)	(19.782.750.000)	-	-	(19.782.750.000)	-
FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD	(11.723.112.049)	(11.723.112.049)	-	-	(11.723.112.049)	(11.723.112.049)
	(113.950.192.619)	**(113.950.192.619)**	**-**	**(8.256.761.090)**	**(122.206.953.709)**	**(98.467.653.709)**
	762.832.440.679	**762.832.440.679**	**262.548.250.000**	**2.397.093.195**	**502.681.283.874**	**368.158.583.874**

24. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VND	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2025	653.042.810.000	21.220.677.157	-	(620.000)	32.218.079.537	277.613.256.920	912.098.353	**985.006.301.967**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	145.286.113.776	275.212.896	**145.561.326.672**
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu trả cổ tức	55.617.060.000	-	-	-	-	(55.617.060.000)	-	-
Cổ tức ưu đãi cho IFC	-	-	-	-	-	(13.415.040.000)	-	**(13.415.040.000)**
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(19.816.070.468)	-	-	**(19.816.070.468)**
Trích ngân sách hoạt động của HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(3.080.234.723)	-	**(3.080.234.723)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.809.148.097)	-	**(5.809.148.097)**
Mua lại cổ phần ưu đãi	(26.000.000.000)	(21.220.677.157)	(227.626.755.500)	-	-	(28.959.322.843)	-	**(303.806.755.500)**
Khác	-	-	-	-	-	(537.639.137)	44.904.485	**(492.734.652)**
Số dư, 31 tháng 12 năm 2025	682.659.870.000	-	(227.626.755.500)	(620.000)	12.402.009.069	315.480.925.896	1.232.215.734	**784.147.645.199**
Số dư, 1 tháng 1 năm 2026	682.659.870.000	-	(227.626.755.500)	(620.000)	12.402.009.069	315.480.925.896	1.232.215.734	**784.147.645.199**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	59.975.929.875	120.261.953	**60.096.191.828**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(4.500.000)	**(4.500.000)**
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(7.109.915.787)	-	-	**(7.109.915.787)**
Mua lại CP	(70.839.330.000)	-	227.626.755.500	-	-	(156.787.425.500)	-	-
Khác	-	-	-	-	-	50.691.329	(2.244.619)	**48.446.710**
Số dư, 31 tháng 03 năm 2026	**611.820.540.000**	-	-	(620.000)	**5.292.093.282**	**218.720.121.600**	**1.345.733.068**	**837.177.867.950**

25. Vốn góp chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần đây nhất tại ngày 16 tháng 01 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 611.820.540.000 VNĐ, được chia thành 61.182.054 cổ phần với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần.

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 03 năm 2026		01 tháng 01 năm 2026	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	61.182.054	611.820.540.000	68.265.987	682.659.870.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	61.182.054	611.820.540.000	68.265.987	682.659.870.000
- Cổ phiếu phổ thông	*61.182.054*	*611.820.540.000*	*61.182.054*	*611.820.540.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-	*7.083.933*	*70.839.330.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	61.181.992	611.819.920.000	68.265.925	682.659.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	*61.181.992*	*611.819.920.000*	*61.181.992*	*611.819.920.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (*)	-	-	*7.083.933*	*70.839.330.000*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 VNĐ	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 VNĐ
Lãi kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VNĐ)	60.096.191.828	12.918.621.452
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu (VNĐ)	59.975.929.875	12.910.525.629
Lãi thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	59.975.929.875	12.910.525.629
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	54.098.059	53.216.515
Lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông (VNĐ/Cổ phiếu)	**1.109**	**243**

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 VNĐ	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa	454.925.064.197	359.330.543.318
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	84.140.001
	454.925.064.197	**359.414.683.319**

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 VNĐ	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 VNĐ
Chiết khấu thương mại	5.625.529.831	7.248.175.000
Giảm giá hàng bán	-	2.283.036.343
Hàng bán bị trả lại	-	39.319.191
	5.625.529.831	**9.570.530.534**

28. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 VNĐ	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 VNĐ
Giá vốn của hàng bán	337.738.125.310	290.962.546.698
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	244.707.893	(108.929.745)
	337.982.833.203	**290.853.616.953**

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 VNĐ	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.125.642.379	2.111.462.352
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	4.274.779.319	3.865.239.982
Lãi từ hợp tác đầu tư	-	2.759.414.889
Khác	23.100	-
	7.400.444.798	**8.736.117.223**

30. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 VNĐ	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 VNĐ
Lãi tiền vay	21.494.145.893	13.759.366.315
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.063.480.377	1.679.188.631
Chi phí tài chính khác	2.430.691.485	409.039.235
	24.988.317.755	**15.847.594.181**

31. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 VNĐ	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 VNĐ
Chi phí nhân viên	4.147.356.538	3.589.921.796
Chi phí vật liệu, bao bì	718.921.543	514.233.266
Chi phí khấu hao	297.576.030	26.896.964
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.123.086.571	14.374.263.243
Các khoản khác	5.312.924.229	2.892.586.126
	21.599.864.911	**21.397.901.395**

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	13.837.957.966	11.700.762.764
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	539.231.753	385.191.171
Chi phí khấu hao và phân bổ Lợi thế thương mại	10.693.925.165	10.192.976.927
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(16.455.064.199)	(17.848.650.768)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.453.204.940	985.012.133
Chi phí khác	5.660.261.832	6.969.581.025
	15.729.517.457	**12.384.873.252**

33. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	VNĐ	VNĐ
Lãi từ giao dịch mua rẻ (*)	12.071.309.273	-
Thu nhập khác	1.011.546.027	885.454.046
	13.082.855.300	**885.454.046**

(*) Lãi từ giao dịch mua rẻ phát sinh từ chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản thuần cao hơn giá phí khoản đầu tư khi Công ty CP Nafoods Bình Thuận mua lại dự án "Nhà máy chế biến gia nhiệt trái cây Thanh Long xuất khẩu và sản xuất trái cây sấy Đông Nam Việt" từ Công Ty TNHH Xnk Rau Quả Đông Nam Việt, chi tiết như sau:

	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua
	VNĐ
Giá trị hợp lý của tài sản thuần tại ngày mua	87.185.982.000
Giá phí hợp nhất	75.114.672.727
Lãi từ giao dịch mua rẻ	**12.071.309.273**

34. Thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết tài sản và nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, và biến động được trình bày như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính		Báo cáo kết quả kinh doanh	
	31 tháng 03 năm 2026	01 tháng 01 năm 2026	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch tạm thời do đánh giá lại giá trị hợp lý và khấu hao của tài sản công ty mua vốn góp	18.562.502.221	19.123.656.166	(560.592.792)	(559.038.546)
Chênh lệch tạm thời do trích lập dự phòng ở Công ty con	15.715.567.916	15.715.567.916	-	-
Chênh lệch tạm thời liên quan đến lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ			193.626	-
	34.278.070.137	**34.839.224.082**		
Thu nhập/(chi phí) thuế hoãn lại ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh			**(560.399.166)**	**(559.038.546)**

35. Số liệu so sánh

Một vài số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, trình bày cho mục đích so sánh, đã được Ban Tổng Giám đốc phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 theo quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (trích lược)

STT	Theo Báo cáo trước đây		Phân loại lại	
	Chỉ tiêu	VNĐ	Chỉ tiêu	VNĐ
1	Các khoản tương đương tiền	42.317.122.757	Tài sản ngắn hạn khác	42.317.122.757
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	121.957.443.507	Tài sản ngắn hạn khác	104.619.243.507
			Tài sản dài hạn khác	17.338.200.000
3	Phải thu ngắn hạn về cho vay	58.918.553.249	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	58.918.553.249
4	Hàng tồn kho	222.315.958.452	Hàng tồn kho	220.937.277.848
			Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	1.378.680.604
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	2.000.000.000	Tài sản dài hạn khác	2.000.000.000
6	Phải thu về cho vay dài hạn	11.600.488.906	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	11.600.488.906

36. Sự kiện sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Tập đoàn được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kết thúc cùng ngày.

37. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 04 năm 2026

Nguyễn Mạnh Hùng	**Hồ Thị Quỳnh**	**Phan Văn Đồng**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập